

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế  
thay đổi trước và sau kiểm toán năm 2021

Hải Phòng, ngày *28* tháng *2* năm 2022

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8, Khu Công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán năm 2021 như sau:

**Kết quả lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán:**

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán		
Báo cáo tài chính	191.715.390.233	190.923.092.917	(792.297.316)	-0,41%

**Chi tiết tăng/ giảm như sau:**

STT	Chỉ tiêu	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm %
1	2	3	4	5 = 4 - 3	6
1	Giá vốn hàng bán	2.498.987.000.138	2.499.423.445.208	436.445.070	0,02%
2	Chi phí tài chính	8.234.554.398	7.981.315.790	(253.238.608)	-3,08%
3	Chi phí bán hàng	75.952.095.076	75.981.287.742	29.192.666	0,04%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	120.642.761.092	121.222.659.280	579.898.188	0,48%
5	Thu nhập khác	3.039.486.107	2.966.286.107	(73.200.000)	-2,41%
6	Chi phí khác	762.754.876	689.554.876	(73.200.000)	-9,60%
7	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	191.715.390.233	190.923.092.917	(792.297.316)	-0,41%
8	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	191.715.390.233	190.923.092.917	(792.297.316)	-0,41%

**Nguyên nhân tăng/ giảm:**

- Giá vốn hàng bán tăng số tiền 436.445.070 đồng do:

+ Hạch toán bổ sung chi phí thuê máy cẩu: 444.750.270 đồng

+ Điều chỉnh giảm chi phí sửa chữa thiết bị: 8.305.200 đồng

- Chi phí tài chính giảm với số tiền 253.238.608 đồng do hoàn nhập trích lập dự phòng đầu tư góp vốn vào Công ty Thạch Cao Đình Vũ

- Chi phí bán hàng tăng với số tiền 29.192.666 đồng do hạch toán bổ sung chi phí quảng cáo.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng với số tiền: 579.898.188 đồng do:
- + Hạch toán bổ sung chi phí kèm cặp, nâng bậc năm 2021: 217.300.000 đồng
- + Hạch toán bổ sung quỹ lương Người quản lý với số tiền 128.000.000 đồng
- + Hạch toán bổ sung chi phí sửa chữa nhà hành chính, chi phí giám sát môi trường năm 2021: 234.598.188 đồng
- Thu nhập khác và chi phí khác giảm với số tiền 73.200.000 đồng do thực hiện bù trừ giữa doanh thu và chi phí thanh lý tài sản cố định.

Việc tăng, giảm các khoản doanh thu, chi phí ở trên làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN sau kiểm toán năm 2021 giảm với số tiền 792.297.316 đồng.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

***Trân trọng!***

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Bằng



V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thay đổi so với cùng kỳ năm trước

Hải Phòng, ngày 28 tháng 2 năm 2022

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8, Khu Công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán, soát xét, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thay đổi so với cùng kỳ năm trước như sau:

**1. Kết quả lợi nhuận sau thuế năm nay so với cùng kỳ năm trước**

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Năm nay (2021)	Năm trước (2020)		
Báo cáo tài chính	190.923.092.917	31.614.194.105	159.308.898.812	503,92%

**Nguyên nhân:**

STT	Chỉ tiêu	Năm nay (2021)	Năm trước (2020)	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm %
1	2	3	4	5 = 4 - 3	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.935.178.354.963	1.947.466.485.795	987.711.869.168	50,72%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	57.286.387.258	61.153.735.939	(3.867.348.681)	-6,32%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.877.891.967.705	1.886.312.749.856	991.579.217.849	52,57%
4	Giá vốn hàng bán	2.499.423.445.208	1.640.188.516.960	859.234.928.248	52,39%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	378.468.522.497	246.124.232.896	132.344.289.601	53,77%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	15.363.102.001	3.437.641.085	11.925.460.916	346,91%
7	Chi phí tài chính	7.981.315.790	31.482.576.274	(23.501.260.484)	-74,65%
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>351.539.656</i>	<i>21.323.009.211</i>	<i>(20.971.469.555)</i>	<i>-98,35%</i>
8	Chi phí bán hàng	75.981.287.742	97.665.888.921	(21.684.601.179)	-22,20%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	121.222.659.280	88.934.573.910	32.288.085.370	36,31%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	188.646.361.686	31.478.834.876	157.167.526.810	499,28%
11	Thu nhập khác	2.966.286.107	1.455.203.589	1.511.082.518	103,84%
12	Chi phí khác	689.554.876	1.319.844.360	(630.289.484)	-47,75%
13	Lợi nhuận khác	2.276.731.231	135.359.229	2.141.372.002	1581,99%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	190.923.092.917	31.614.194.105	159.308.898.812	503,92%
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	190.923.092.917	31.614.194.105	159.308.898.812	503,92%



Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay là 190.923 triệu đồng tăng 159.309 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước là do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay là 2.935.178 triệu đồng, tăng 987.712 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước là do sản lượng tiêu thụ và giá bán đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

+ Sản lượng tiêu thụ năm 2021 là 247.981 tấn, tăng 15.600 tấn so với cùng kỳ năm 2020

+ Giá bán bình quân (đã trừ chiết khấu) năm 2021 là 11,479 trđ/tấn, tăng 3,455 trđ/tấn so với cùng kỳ năm 2020

- Các khoản giảm trừ doanh thu (chiết khấu thương mại) năm nay là 57.286 triệu đồng, giảm 3.867 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Các khoản giảm trừ doanh thu giảm do giảm tỷ lệ chiết khấu thương mại so với cùng kỳ 2020

- Giá vốn hàng bán năm nay là 2.499.423 triệu đồng, tăng 859.235 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do biến động tăng các chi phí đầu vào (Lưu huỳnh tăng 122,57%; Amoniác tăng 75,76%; Axit sunfuric tăng 350,97%; Dầu điều tăng 26,73%...Ngoài ra các chi phí khác cũng tăng cao như chi phí vật tư sửa chữa, chi phí tiền lương và các khoản thu nhập khác cũng tăng so với cùng kỳ năm 2020)

- Doanh thu hoạt động tài chính năm nay là 15.363 triệu đồng, tăng 11.925 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do phát sinh lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Ngoài ra phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán trong kỳ và lãi từ việc khách hàng chậm thanh toán.

- Chi phí tài chính năm nay là 7.981 triệu đồng, giảm 23.501 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do giảm chi phí lãi vay ngân hàng và hoàn nhập dự phòng đầu tư góp vốn vào Công ty Thạch Cao Đình Vũ.

- Chi phí bán hàng năm nay là 75.981 triệu đồng, giảm 21.684 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do giảm chi phí vận chuyển, phí ủy thác xuất khẩu và thưởng tiêu thụ khách hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay là 121.222 triệu đồng, tăng với số tiền 32.288 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do tăng trích lập dự phòng phải thu khó đòi, quỹ lương và các khoản chi trả khác cho người lao động tăng, phát sinh chi phí sửa chữa văn phòng, nhà ở phục vụ công tác 3 tại chỗ tại Công ty.

- Thu nhập khác năm nay là 2.966 triệu đồng, tăng 1.511 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do nhận tiền bồi thường vi phạm hợp đồng từ nhà cung cấp.

- Chi phí khác năm nay là 689 triệu đồng, giảm 630 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

***Trân trọng!***

**Nơi nhân:**

- Như trên;
- Lưu KTTC.





**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**Số: *117* / GT- DAPGiải trình việc điều chỉnh hồi tố một chỉ tiêu  
trong BCTC đã được kiểm toán năm 2020**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hải Phòng, ngày 28 tháng 2 năm 2022*Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8, Khu Công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính đã kiểm toán, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình việc điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên BCTC đã được kiểm toán năm 2020 theo Thông báo kết quả kiểm toán số 656/TB-KTNN ngày 30/12/2021 của Kiểm toán Nhà nước. Số liệu điều chỉnh được thuyết minh chi tiết như sau:

**Số liệu trước và sau điều chỉnh hồi tố:****1.1/Bảng cân đối kế toán**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
1	Phải thu ngắn hạn khác	136	31.307.922.698	672.312.445	31.980.235.143
2	Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222	2.419.630.520.907	17.657.274.013	2.437.287.794.920
3	Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.436.733.884.260)	(1.065.250.650)	(1.437.799.134.910)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.939.880.490	1.259.827.395	3.199.707.885
5	Chi phí trả trước dài hạn	261	96.185.187.532	(15.648.067.330)	80.537.120.202
6	Phải trả người bán ngắn hạn	311	150.132.205.241	(84.515.913)	150.047.689.328
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	9.758.532.337	(211.822.929)	9.546.709.408
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	28.441.763.408	3.172.434.715	31.614.198.123

**1.2/ Báo cáo kết quả kinh doanh.**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
1	Giá vốn hàng bán	11	1.643.064.612.833	(2.876.095.873)	1.640.188.516.960
2	Thu nhập khác	31	1.158.864.747	296.338.842	1.455.203.589
3	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	28.441.759.390	3.172.434.715	31.614.194.105
4	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	194,66	21,71	216,37

**1.3/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
1	Lợi nhuận trước thuế	01	28.441.759.390	3.172.434.715	31.614.194.105
2	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	166.486.164.595	1.065.250.650	167.551.415.245
3	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10.190.589.314	(1.932.139.840)	8.258.449.474
4	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(13.807.407.835)	(296.338.842)	(14.103.746.677)
5	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10.606.422.949	15.648.067.330	26.254.490.279
6	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(396.208.735)	(17.657.274.013)	(18.053.482.748)

## Các thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố

### Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" tăng 672.312.445 đồng do điều chỉnh giá trị thuế nhập khẩu ưu đãi được hoàn lại khi nhập vật tư, nguyên liệu sản xuất.

Chỉ tiêu "Nguyên giá TSCĐ hữu hình" tăng 17.657.274.013 đồng do kết chuyển từ sửa chữa lớn chờ phân bổ sang

Chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" tăng 1.065.250.650 đồng do trích bổ sung khấu hao tương ứng nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng

Chỉ tiêu "Xây dựng cơ bản dở dang" tăng 1.259.827.395 đồng do điều chỉnh vật tư xuất kho sửa chữa chưa được nghiệm thu, bàn giao

Chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" giảm 15.648.067.330 đồng do điều chuyển chi phí sửa chữa sang tăng tài sản cố định

Chỉ tiêu "Phải trả người bán ngắn hạn" giảm 84.515.913 đồng do hạch toán tăng thu nhập đối với các khoản công nợ nhà cung cấp không đòi

Chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" giảm 211.822.929 đồng do kết chuyển tăng thu nhập đối với giá trị hàng kiểm kê thừa năm 2020 đã có quyết định xử lý

Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay" tăng 3.172.434.715 đồng do xác định lại kết quả kinh doanh qua ảnh hưởng bởi các bút toán điều chỉnh hồi tố theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước

### Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020

Chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" giảm 2.876.095.873 đồng là do:

- + Giảm giá trị vật tư xuất sửa chữa kho lưu huỳnh: 1.259.827.395 đồng
- + Giảm thuế nhập khẩu nguyên vật liệu đã hạch toán vào chi phí: 672.312.445 đồng
- + Giảm phân bổ chi phí sửa chữa lớn: 2.009.206.683 đồng
- + Tăng trích khấu hao tài sản cố định: 1.065.250.650 đồng

Chỉ tiêu "Thu nhập khác" tăng 296.338.842 đồng do xử lý kết quả thừa sau kiểm kê và tăng các khoản công nợ phải trả nhưng nhà cung cấp không đòi

Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" tăng 3.172.434.715 đồng do xác định lại kết quả kinh doanh qua ảnh hưởng bởi các bút toán điều chỉnh hồi tố theo kiến nghị của KTNN.

Chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" thay đổi do xác định lại kết quả kinh doanh qua ảnh hưởng bởi các bút toán điều chỉnh hồi tố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTC; VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Bằng



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Số: 114.../GT-DAP

V/v: Giải trình ý kiến nhận mạnh của đơn vị  
kiểm toán trên Báo cáo tài chính năm 2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 2 năm 2022

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8, Khu Công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường  
Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán, soát xét, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình nguyên nhân kiểm toán có ý kiến nhấn mạnh là do:

Thực hiện theo công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc điều chỉnh mức trích khấu hao trên cơ sở các công văn số 2496/VPCP-KTTH ngày 21/8/2017 của Văn phòng Chính phủ và công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/9/2017 của Bộ Tài chính. Theo đó, năm 2017 Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản cố định 60%, năm 2018 trích 70%, năm 2019 trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (trương ứng mức giảm trích khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30%, năm 2019 là 20%). Số giảm khấu hao TSCĐ của 3 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian còn lại của TSCĐ. Theo đó, chi phí khấu hao trong năm 2021 tăng thêm 17.268.501.832 đồng so với trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

***Trân trọng!***

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Bằng

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021



---

HÀ NỘI, THÁNG 02 NĂM 2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, P. Đông Hải 2,  
Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 40

2022  
ÔNG  
NHIỆM  
TOÁN VÀ  
IÊTN  
4Y

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Bằng	Thành viên
Ông Lê Ngọc Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên

#### Ban Tổng giám đốc

Ông Vũ Văn Bằng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Nhân	Phó Tổng giám đốc
Ông Bùi Đăng Duẩn	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11/06/2021)

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.





**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM ✓



Vũ Văn Bằng

Tổng giám đốc

Hải Phòng, ngày 23 tháng 02 năm 2022

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 23/02/2022, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TRÁI  
KIỂM  
TỔNG



# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số IV.7.1 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính, thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCĐN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng), số giảm khấu hao TSCĐ của 3 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian còn lại của TSCĐ.



**Trần Quốc Tuấn**

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Ngô Bá Thiêm**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3422-2020-034-1



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021Đơn vị tính: VND  
01/01/2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>911.120.892.391</b>	<b>438.484.183.011</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>202.279.831.213</b>	<b>18.158.161.134</b>
1 Tiền	111		17.279.831.213	18.158.161.134
2 Các khoản tương đương tiền	112		185.000.000.000	-
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>72.150.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		72.150.000.000	2.000.000.000
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>95.529.651.603</b>	<b>192.544.723.982</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	60.140.678.984	168.155.188.680
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	8.547.542.732	4.064.030.610
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	53.394.260.054	31.980.235.143
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.552.830.167)	(11.654.730.451)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>511.172.866.693</b>	<b>218.347.406.707</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	511.172.866.693	218.347.406.707
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>29.988.542.882</b>	<b>7.433.891.188</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	1.044.481.716	462.101.390
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.779.306.876	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	14.164.754.290	6.971.789.798
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>941.345.060.632</b>	<b>1.088.963.811.262</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.613.526.830</b>	<b>1.591.469.000</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.613.526.830	1.591.469.000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>863.056.763.642</b>	<b>999.488.660.010</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	863.056.763.642	999.488.660.010
- Nguyên giá	222		2.452.109.500.496	2.437.287.794.920
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.589.052.736.854)	(1.437.799.134.910)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	-	-
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(180.000.000)	(180.000.000)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.8.</b>	<b>6.644.746.146</b>	<b>3.199.707.885</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.644.746.146	3.199.707.885
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>4.236.073.409</b>	<b>4.146.854.165</b>
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(763.926.591)	(853.145.835)
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>65.793.950.605</b>	<b>80.537.120.202</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	65.793.950.605	80.537.120.202
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.852.465.953.023</b>	<b>1.527.447.994.273</b>

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>397.414.425.253</b>	<b>263.319.559.420</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>395.173.402.253</b>	<b>261.078.536.420</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	269.976.388.344	150.047.689.328
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	9.454.577.220	22.782.887.236
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	818.182	818.182
4 Phải trả người lao động	314		58.351.559.778	24.342.532.729
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	3.963.382.563	2.440.249.728
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	7.274.008.167	9.546.709.408
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	44.184.649.908	49.591.358.537
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.968.018.091	2.326.291.272
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.241.023.000</b>	<b>2.241.023.000</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2.241.023.000	2.241.023.000
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.455.051.527.770</b>	<b>1.264.128.434.853</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18.</b>	<b>1.455.051.527.770</b>	<b>1.264.128.434.853</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	4.508.269.000
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.555.741.230)	(201.478.834.147)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(201.478.834.147)	(233.093.032.270)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		190.923.092.917	31.614.198.123
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.852.465.953.023</b>	<b>1.527.447.994.273</b>

Hải Phòng, ngày 23 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán

Tổng giám đốc



Đặng Thị Hoa



Lê Thị Hiền



Vũ Văn Bằng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Đơn vị tính: VND	
				Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	2.935.178.354.963	1.947.466.485.795	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	57.286.387.258	61.153.735.939	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.877.891.967.705	1.886.312.749.856	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	2.499.423.445.208	1.640.188.516.960	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		378.468.522.497	246.124.232.896	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	15.363.102.001	3.437.641.085	
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	7.981.315.790	31.482.576.274	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		351.539.656	21.323.009.211	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	75.981.287.742	97.665.888.921	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	121.222.659.280	88.934.573.910	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		188.646.361.686	31.478.834.876	
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	2.966.286.107	1.455.203.589	
12. Chi phí khác	32	VI.7.	689.554.876	1.319.844.360	
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		2.276.731.231	135.359.229	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		190.923.092.917	31.614.194.105	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	-	-	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		190.923.092.917	31.614.194.105	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	1.306,71	216,37	

Hải Phòng, ngày 23 tháng 02 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán

Tổng giám đốc

Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền



Vũ Văn Bằng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)



Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		190.923.092.917	31.614.194.105
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		151.682.954.707	167.551.415.245
- Các khoản dự phòng	03		14.808.880.472	11.271.882.843
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(179.863.831)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.536.687.176)	(195.879.570)
- Chi phí lãi vay	06		351.539.656	21.323.009.211
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		352.049.916.745	231.564.621.834
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		57.381.098.541	8.258.449.474
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(292.825.459.986)	123.880.002.037
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		139.998.925.853	(14.103.746.677)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		14.160.789.271	26.254.490.279
- Tiền lãi vay đã trả	14		(402.139.863)	(21.809.958.335)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(319.619.000)	(1.908.194.558)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>270.043.511.561</b>	<b>352.135.664.054</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.467.689.367)	(18.053.482.748)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		177.976.847	72.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70.150.000.000)	(460.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.909.710.686	147.823.608
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(80.530.001.834)</b>	<b>(18.292.931.867)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		217.339.650.222	867.167.317.071
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(222.746.358.851)	(1.254.057.327.971)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.406.708.629)</b>	<b>(386.890.010.900)</b>

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

*(tiếp theo)*

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	184.106.801.098	(53.047.278.713)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.158.161.134	71.204.151.434
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.868.981	1.288.413
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70 V.01	202.279.831.213	18.158.161.134

Hải Phòng, ngày 23 tháng 02 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán

Tổng giám đốc



Đặng Thị Hoa



Lê Thị Hiền



Vũ Văn Bằng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM được thành lập theo quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/07/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/07/2008. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM. Công ty có 5 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 22/12/2020 (thay đổi địa chỉ đăng ký kinh doanh và thay đổi người đại diện theo pháp luật) thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn), Địa chỉ trụ sở chính là Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam; và người đại diện theo pháp luật là Tổng Giám đốc - Ông Vũ Văn Bằng.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/6/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng cổ phiếu đang lưu hành là: 146.109.900 cổ phiếu.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng.

**Trụ sở chính của Công ty:** Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng).

Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định. Theo đó, chi phí khấu hao trong năm 2021 tăng 17.268.501.832 đồng so với trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Văn phòng đại diện tại phía Nam, địa chỉ tại Phường Tân Kiểng, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

**Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản góp vốn đầu tư của Công ty vào công cụ vốn của đơn vị khác là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 05 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 3,86% Vốn điều lệ (Vốn điều lệ đến hết 31/12/2021 là 129.400.000.000 đồng). Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m<sup>2</sup> đất tại Khu kinh tế Đình Vũ.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cho đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được nợ đúng hạn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

2228  
NG T  
HIỆM HỮ  
V VÀ DỊ  
T NAI  
TP



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	03

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được Công ty thực hiện phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định. Theo đó, giá trị khấu hao năm 2021 là 151.721.608.888 đồng, tăng 17.268.501.832 đồng so với trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình nhà ở cho cán bộ công nhân viên, đường ống axit, mở rộng tăng năng lực cảng, mở rộng bãi Gyps và các công trình khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ.

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được Công ty ghi nhận theo số liệu trên Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 09 tháng 7 năm 2014 của Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Lợi thế kinh doanh đang được Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 và hướng dẫn tại Công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài chính.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP: Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP được phân bổ vào chi phí theo số lượng sản phẩm DAP gửi bán, được bán ra hàng tháng.

Chi phí bảo hiểm cháy nổ: Chi phí bảo hiểm cháy nổ được phân bổ vào chi phí theo thời gian thực hiện dịch vụ bảo hiểm.

**10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa các Công ty góp vốn.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray Hải Phòng

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản: trích trước chi phí thường tiêu thụ khách hàng, trích trước chi phí lãi vay phải trả và các khoản chi phí trích trước khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Chi phí thường tiêu thụ khách hàng căn cứ vào số lượng tiêu thụ đại lý và đơn giá thường trên sản lượng tiêu thụ. Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng vay, lãi suất vay.

**14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng thuê tài sản, chứng từ nhận tiền, hóa đơn.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, lưu huỳnh, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

1017  
CỔ  
SÁCH  
TỔ  
VIỆ  
GI



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty là chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chi phí khác.

**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****19.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023 theo Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/8/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/8/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Thuế khác**

Thuế xuất nhập khẩu là thuế phải nộp ở khâu nhập khẩu khi nhập mua các nguyên liệu, vật tư, được ghi nhận căn cứ vào tờ khai hải quan, đã được đơn vị nộp cho cơ quan hải quan.

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>17.279.831.213</b>	<b>18.158.161.134</b>
<i>Tiền mặt</i>	<i>785.505.071</i>	<i>250.398.746</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>16.494.326.142</i>	<i>17.907.762.388</i>
Tiền gửi VND	11.399.582.320	7.134.412.278
Tiền gửi USD	5.094.743.822	10.773.350.110
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>185.000.000.000</b>	<b>-</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	185.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>202.279.831.213</b>	<b>18.158.161.134</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>				
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng (*)	32.000.000.000	32.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (**)	40.150.000.000	40.150.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>72.150.000.000</b>	<b>72.150.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>

*(\*) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm và các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,8%/năm.**(\*\*) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,9%/năm và các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,9%/năm.***b) Đầu tư vào đơn vị khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	5.000.000.000	(763.926.591)	5.000.000.000	(853.145.835)
<b>Cộng</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>(763.926.591)</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>(853.145.835)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Chi tiết khoản đầu tư như sau:**

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ có trụ sở chính tại: Khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải, Hải An, TP. Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là tái chế phế liệu phi kim. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty này là 3,86%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp. Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty CP Thạch cao Đình Vũ: bán điện, nước, dung dịch Amoniac lỏng.

Tại thời điểm 31/12/2021, khoản đầu tư nêu trên không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	44.460.320.143	(25.386.654.275)	54.517.479.848	(10.413.024.559)
Công ty CP Phân bón Miền Nam	11.394.629	-	24.718.339.975	-
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	-	-	26.332.003.549	-
Công ty TNHH phân bón Gia Vũ	-	-	26.331.638.582	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh	9.219.420.000	-	-	-
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	-	-	15.036.527.116	-
Các đối tượng khác	6.449.544.212	(639.470.000)	21.219.199.610	(715.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>60.140.678.984</b>	<b>(26.026.124.275)</b>	<b>168.155.188.680</b>	<b>(11.128.024.559)</b>

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	-	2.302.096.147
Công ty CP Thương mại và VLXD Thiên Lương	1.950.000.000	-
Viện Vật liệu xây dựng	1.900.000.000	-
Công ty CP Xây lắp Tiên Phong	1.108.763.334	-
Các đối tượng khác	3.588.779.398	1.761.934.463
<b>Cộng</b>	<b>8.547.542.732</b>	<b>4.064.030.610</b>

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**5. Phải thu khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>53.394.260.054</b>	<b>(526.705.892)</b>	<b>31.980.235.143</b>	<b>(526.705.892)</b>
Tạm ứng	1.090.650.000	-	353.933.400	-
Trần Văn Đoàn	-	-	100.000.000	-
Lê Văn Chinh	125.000.000	-	-	-
Nguyễn Văn Ngọc	150.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	815.650.000	-	253.933.400	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	150.000.000	-
Phải thu khác	52.303.610.054	(526.705.892)	31.476.301.743	(526.705.892)
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	-	-	1.030.946.062	-
Cục thuế Hải Phòng (*)	50.975.751.344	-	29.779.687.128	-
Các đối tượng khác	1.327.858.710	(526.705.892)	665.668.553	(526.705.892)
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.613.526.830</b>	<b>-</b>	<b>1.591.469.000</b>	<b>-</b>
Phải thu khác	1.613.526.830	-	1.591.469.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh nhà Hải Phòng	1.613.526.830	-	1.591.469.000	-
<b>Cộng</b>	<b>55.007.786.884</b>	<b>(526.705.892)</b>	<b>33.571.704.143</b>	<b>(526.705.892)</b>

(\*) Thuế GTGT đầu vào đề nghị hoàn từ tháng 01/2021 đến hết tháng 11/2021 và số thuế GTGT đã tạm nộp của dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013.

**6. Nợ xấu**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>45.099.790.143</b>	<b>19.073.665.868</b>	<b>21.541.049.118</b>	<b>10.413.024.559</b>
Phải thu khách hàng	44.460.320.143	19.073.665.868	20.826.049.118	10.413.024.559
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	623.000.000	-	715.000.000	-
Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (VINACROPS)	16.470.000	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải Hà Cường	526.705.892	-	526.705.892	-
Phải thu khác	317.530.000	-	317.530.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	209.175.892	-	209.175.892	-
Các đối tượng khác	45.626.496.035	19.073.665.868	22.067.755.010	10.413.024.559
<b>Cộng</b>	<b>45.626.496.035</b>	<b>19.073.665.868</b>	<b>22.067.755.010</b>	<b>10.413.024.559</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	322.267.726.190	-	128.017.545.733	-
Công cụ, dụng cụ	57.789.311.897	-	55.468.237.482	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.301.426.215	-	4.818.976.449	-
Thành phẩm	118.269.185.942	-	27.494.738.036	-
Hàng gửi bán	5.545.216.449	-	2.547.909.007	-
<b>Cộng</b>	<b>511.172.866.693</b>	<b>-</b>	<b>218.347.406.707</b>	<b>-</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
Dự án xây dựng Nhà ở cán bộ công nhân viên (*)	788.607.354	788.607.354
Dự án mở rộng, tăng năng lực cảng nhà máy DAP (*)	-	524.907.614
Dự án mở rộng bãi Gyps (*)	626.365.522	626.365.522
Sửa chữa kho lưu huỳnh	-	1.259.827.395
Tuyến cáp điện 22KV	5.229.773.270	-
<b>Cộng</b>	<b>6.644.746.146</b>	<b>3.199.707.885</b>

(\*) Hiện tại các dự án này chưa có phương án xử lý và chưa có quyết định, hướng dẫn cụ thể đến việc liệu các dự án này có được tiếp tục thực hiện hay không hoặc liệu các lợi ích kinh tế trong tương lai mà Công ty có thể thu được từ các dự án nêu trên có đủ bù đắp các khoản chi đã phát sinh hay không.

**9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2021	180.000.000	180.000.000
Số dư ngày 31/12/2021	180.000.000	180.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2021	180.000.000	180.000.000
Số dư ngày 31/12/2021	180.000.000	180.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2021	-	-
Tại ngày 31/12/2021	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 180.000.000 đồng (31/12/2020: 180.000.000 VND)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2021	982.167.585.079	1.086.802.562.214	295.942.413.566	477.051.818	71.898.182.243	2.437.287.794.920
Mua trong năm	1.695.029.921	587.482.176	-	1.063.126.906	342.309.332	3.687.948.335
Đầu tư XDCB hoàn thành	11.779.741.032	-	-	-	-	11.779.741.032
Thanh lý, nhượng bán	-	(645.983.791)	-	-	-	(645.983.791)
Số dư ngày 31/12/2021	995.642.356.032	1.086.744.060.599	295.942.413.566	1.540.178.724	72.240.491.575	2.452.109.500.496
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2021	390.829.391.863	770.066.082.649	218.800.717.881	453.299.250	57.649.643.267	1.437.799.134.910
Khấu hao trong năm	53.060.632.210	75.516.494.904	19.438.388.975	120.137.908	3.585.954.891	151.721.608.888
Thanh lý, nhượng bán	-	(468.006.944)	-	-	-	(468.006.944)
Số dư ngày 31/12/2021	443.890.024.073	845.114.570.609	238.239.106.856	573.437.158	61.235.598.158	1.589.052.736.854
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2021	591.338.193.216	316.736.479.565	77.141.695.685	23.752.568	14.248.538.976	999.488.660.010
Tại ngày 31/12/2021	551.752.331.959	241.629.489.990	57.703.306.710	966.741.566	11.004.893.417	863.056.763.642

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 849.533.930.209 VND (31/12/2020: 969.038.121.254 VND)

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 224.623.348.099 VND (31/12/2020: 222.610.018.463 VND)

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Chi phí trả trước**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.044.481.716</b>	<b>462.101.390</b>
Bảo hiểm cháy nổ	911.879.448	353.443.380
Chi phí vận chuyển	132.602.268	108.658.010
<b>b) Dài hạn</b>	<b>65.793.950.605</b>	<b>80.537.120.202</b>
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XĐ GTDN	56.938.897.900	75.918.530.536
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	8.855.052.705	4.618.589.666
<b>Cộng</b>	<b>66.838.432.321</b>	<b>80.999.221.592</b>

**12. Phải trả người bán**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Xuyên	69.091.587.134	69.091.587.134	-	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	13.041.028.527	13.041.028.527	56.865.453.937	56.865.453.937
Teknogas (M) SDN BHD	55.691.660.970	55.691.660.970	20.856.556.340	20.856.556.340
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	21.613.569.446	21.613.569.446	21.667.063.107	21.667.063.107
Các đối tượng khác	110.538.542.267	110.538.542.267	50.658.615.944	50.658.615.944
<b>Cộng</b>	<b>269.976.388.344</b>	<b>269.976.388.344</b>	<b>150.047.689.328</b>	<b>150.047.689.328</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**13. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Agrifert Liven International Pte. Ltd	-	22.424.572.501
Dickie Direct	2.112.469.138	-
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Xuyên	1.477.402.551	-
Công ty CP Thiên Thành Kim	1.217.483.087	-
Các đối tượng khác	4.647.222.444	358.314.735
<b>Cộng</b>	<b>9.454.577.220</b>	<b>22.782.887.236</b>

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2021
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	818.182	2.720.000	2.720.000	818.182
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	72.911.348.201	72.911.348.201	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.000.889.463	1.000.889.463	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	90.536.150	90.536.150	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	17.125.532.389	17.125.532.389	-
Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>818.182</b>	<b>91.134.026.203</b>	<b>91.134.026.203</b>	<b>818.182</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	38.161.580	638.749	-	37.522.831
Thuế xuất nhập khẩu	26.124.682	7.061.336	-	19.063.346
Thuế thu nhập cá nhân	5.617.250	-	147.130.077	152.747.327
Thuế thu nhập doanh nghiệp	468.999.775	-	-	468.999.775
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.432.886.511	-	7.053.534.500	13.486.421.011
<b>Cộng</b>	<b>6.971.789.798</b>	<b>7.700.085</b>	<b>7.200.664.577</b>	<b>14.164.754.290</b>

**15. Chi phí phải trả**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước thưởng tiêu thụ khách hàng	-	2.385.631.300
Chi phí lãi vay phải trả	4.018.221	54.618.428
Trích trước cước vận chuyển phân bón DAP	1.513.837.006	-
Giá trị vật tư, nguyên vật liệu đã nhập nhưng chứng từ chưa về	2.445.527.336	-
<b>Cộng</b>	<b>3.963.382.563</b>	<b>2.440.249.728</b>

**16. Phải trả khác**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	47.203.917	62.691.616
Bảo hiểm xã hội	-	294.401
Phải trả về cổ phần hóa	-	14.600.000
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.316.798.000	235.798.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	44.794.268
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.910.006.250	9.188.531.123

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,  
Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (*)	-	9.170.125.391
Công ty CP DAP số 2	2.858.205.000	-
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang, Lào Cai	2.858.205.000	-
Các đối tượng khác	193.596.250	18.405.732
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.241.023.000</b>	<b>2.241.023.000</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.241.023.000	2.241.023.000
Phải trả UBND Thành phố Hải Phòng về tiền hỗ trợ giải phóng mặt bằng	2.241.023.000	2.241.023.000
<b>Cộng</b>	<b>9.515.031.167</b>	<b>11.787.732.408</b>

(\*) Khoản phải trả về việc nhận bàn giao công nợ của dự án cũ.

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2021 VND		Trong năm VND		01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray (1)	14.914.776.566	14.914.776.566	157.976.523.667	192.653.105.638	49.591.358.537	49.591.358.537
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng (2)	29.269.873.342	29.269.873.342	29.269.873.342	-	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	-	-	30.093.253.213	30.093.253.213	-	-
<b>Cộng</b>	<b>44.184.649.908</b>	<b>44.184.649.908</b>	<b>217.339.650.222</b>	<b>222.746.358.851</b>	<b>49.591.358.537</b>	<b>49.591.358.537</b>

(1) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 02/2018/5825177/HĐTD ngày 10/01/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2021/5825177/HĐTD ngày 15/4/2021 với hạn mức tín dụng 520 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến hết ngày 15/04/2022, lãi suất vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ; mục đích cho vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: Toàn bộ dây chuyền, máy móc và trang thiết bị hình thành từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất phân bón diamôn photphat (DAP) tại Khu kinh tế Đình Vũ - Thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/5825177/HĐBĐ ngày 28/8/2017; toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị, dụng cụ quản lý theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2017/5825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017; toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc tại lô GI-7, Khu kinh tế Đình Vũ, thành phố Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 03/2017/5825177/HĐBĐ ngày 29/12/2017; các văn bản sửa đổi bổ sung nếu có và các Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày hoặc sau ngày ký Hợp đồng tín dụng này. Thế chấp/cầm cố/ký quỹ tài sản của Công ty và/hoặc của Bên thứ ba với tỷ lệ tài sản đảm bảo theo quy định của BIDV tối thiểu 70% dư nợ thực tế phát sinh, dư nợ ngoại tệ quy đổi và dư L/C chưa đến hạn thanh toán trừ phần ký quỹ và bảo lãnh thanh toán trừ phần ký quỹ. Sau thời điểm 31/12/2021, tỷ lệ tài sản đảm bảo tối thiểu 100% dư nợ thực tế phát sinh, dư nợ ngoại tệ quy đổi và dư L/C chưa đến hạn thanh toán trừ phần ký quỹ và bảo lãnh thanh toán trừ phần ký quỹ. Các biện pháp bảo đảm khác bao gồm: toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi thanh toán của Công ty tại các chi nhánh BIDV và các tổ chức tín dụng khác; các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng; các nguồn thu hợp pháp khác của Công ty.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021/HĐCVHM/NHCT166-DAPVINACHEM ngày 16/11/2021 với hạn mức cho vay tối đa 200 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 16/11/2022, lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh quy định trên từng Giấy nhận nợ; mục đích vay sử dụng để bổ sung vốn lưu động, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 01/2021/HĐBĐ/NHCT166-DAPVINACHEM ký ngày 16/11/2021; Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 02/2021/HĐBĐ/NHCT166-DAPVINACHEM ký ngày 16/11/2021.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**18. Vốn chủ sở hữu**

*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.461.099.000.000	(233.093.032.270)	1.228.005.967.730
Lãi trong năm trước	-	31.614.194.105	31.614.194.105
Tăng khác	-	4.018	4.018
Số dư tại ngày 31/12/2020	1.461.099.000.000	(201.478.834.147)	1.259.620.165.853
Lãi trong năm nay	-	190.923.092.917	190.923.092.917
Số dư tại ngày 31/12/2021	1.461.099.000.000	(10.555.741.230)	1.450.543.258.770

*b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
<b>Cộng</b>	<b>1.461.099.000.000</b>	<b>1.461.099.000.000</b>

*c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

*d) Cổ phiếu*

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu phổ thông	146.109.900	146.109.900
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

*e) Cổ tức*

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: 0 đồng

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố

28-C.  
TY  
HỮU H.  
ĐÌNH C  
NAM  
TP. V



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: chưa công bố
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 đồng

**f) Các quỹ của Công ty**

Khoản mục				Đơn vị tính: VND
	01/01/2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021
Quỹ đầu tư phát triển	4.508.269.000	-	-	4.508.269.000
<b>Cộng</b>	<b>4.508.269.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.508.269.000</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2021	01/01/2021
<b>a) Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ</b>		
Amoniac (tấn)	37,72	943,69
Axit sunfuric (tấn)	-	1.117,12
Phân bón DAP (tấn)	4.868,38	21.163,24
<b>b) Ngoại tệ các loại</b>		
	31/12/2021	01/01/2021
Tiền gửi ngân hàng USD	224.879,60	468.202,96

**c) Vàng tiền tệ**

Tại ngày 31/12/2021, Công ty nắm giữ vàng tiền tệ với số lượng 60 chỉ (60 huy hiệu bằng vàng 14K), tương đương 173.088.000 đồng (số lượng cuối năm trước là 60 chỉ, tương đương 182.184.000 đồng)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	2.914.353.745.692	1.926.076.300.247
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.824.609.271	21.254.836.457
Doanh thu khác	-	135.349.091
<b>Cộng</b>	<b>2.935.178.354.963</b>	<b>1.947.466.485.795</b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chiết khấu thương mại	57.286.387.258	61.153.735.939
<b>Cộng</b>	<b>57.286.387.258</b>	<b>61.153.735.939</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	2.498.247.067.749	1.639.065.185.403
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.176.377.459	1.123.331.557
<b>Cộng</b>	<b>2.499.423.445.208</b>	<b>1.640.188.516.960</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.641.464.023	162.015.389
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.555.355.750	2.797.033.366
Lãi bán hàng trả chậm	1.986.418.397	478.592.330
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	179.863.831	-
<b>Cộng</b>	<b>15.363.102.001</b>	<b>3.437.641.085</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	351.539.656	21.323.009.211
Chiết khấu thanh toán	7.171.174.198	7.908.171.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	547.821.180	1.735.742.683
Dự phòng tổn thất đầu tư	164.019.364	515.652.392
Hoàn nhập dự phòng	(253.238.608)	-
<b>Cộng</b>	<b>7.981.315.790</b>	<b>31.482.576.274</b>

**6. Thu nhập khác**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	2.500.000.000	-
Xử lý chênh lệch sau kiểm kê	193.305.485	269.534.816
Thanh lý tài sản cố định	-	33.864.181
Thu nhập khác	272.980.622	1.151.804.592
<b>Cộng</b>	<b>2.966.286.107</b>	<b>1.455.203.589</b>

**7. Chi phí khác**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính, bảo hiểm	22.936.464	22.935.110
Chi phí đền bù làm hư hỏng tường bao Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	-	1.230.388.000
Thanh lý tài sản cố định	104.776.847	-
Chi phí khác	561.841.565	66.521.250
<b>Cộng</b>	<b>689.554.876</b>	<b>1.319.844.360</b>

201  
 ĐƠN  
 H NHỊ  
 TOÁN  
 VIẾT  
 GIẤY



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>75.981.287.742</b>	<b>97.665.888.921</b>
Chi phí nhân viên	4.951.603.315	4.448.042.262
Chi phí vật liệu, bao bì	6.747.660	7.830.230
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.962.868	150.976.907
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	153.709.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.601.452.424	88.248.664.045
Chi phí bằng tiền khác	5.411.521.475	4.656.665.509
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>121.222.659.280</b>	<b>89.118.073.910</b>
Chi phí nhân viên quản lý	36.268.616.224	23.064.688.286
Chi phí vật liệu quản lý	1.183.438.326	340.499.938
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.005.781.764	1.480.918.047
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.312.435.307	2.590.337.172
Thuế, phí và lệ phí	17.590.217.953	20.144.514.519
Chi phí dự phòng	14.898.099.716	10.939.730.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.627.243.144	7.135.673.354
Chi phí bằng tiền khác	26.336.826.846	23.421.712.143
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>(183.500.000)</b>
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		(183.500.000)
<b>Cộng</b>	<b>197.203.947.022</b>	<b>186.600.462.831</b>

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.167.367.962.901	1.143.836.425.132
Chi phí nhân công	173.651.329.434	115.356.922.082
Chi phí khấu hao tài sản cố định	151.648.007.875	167.551.415.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.789.758.141	184.327.875.273
Chi phí khác bằng tiền	46.646.448.037	38.834.608.103
<b>Cộng</b>	<b>2.783.103.506.388</b>	<b>1.649.907.245.835</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	190.923.092.917	31.614.194.105
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.206.516.533	2.457.565.722
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	(2.385.631.300)	1.190.019.505
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	4.884.305.913
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	2.385.631.300	3.694.286.408
Lỗi được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	(189.743.978.150)	(35.261.779.332)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	190.923.092.917	31.614.194.105
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	190.923.092.917	31.614.194.105
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.306,71	216,37

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	217.339.650.222	867.167.317.071
<b>Cộng</b>	<b>217.339.650.222</b>	<b>867.167.317.071</b>
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	222.746.358.851	1.254.057.327.971
<b>Cộng</b>	<b>222.746.358.851</b>	<b>1.254.057.327.971</b>

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**a) Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam  
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam  
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam  
Công ty CP Cao su Sao Vàng  
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình  
Công ty CP Phân bón Bình Điền

**Môi quan hệ**

Công ty mẹ  
Công ty con của Công ty mẹ  
Viện trong tập đoàn  
Công ty con của Công ty mẹ  
Công ty con của Công ty mẹ  
Công ty con của Công ty mẹ





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Ấc quy Tia Sáng	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Phân bón hoá chất Cần Thơ	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Công ty con của Công ty mẹ

**b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	<b>490.454.642.812</b>	<b>154.615.947.862</b>
Công ty CP Phân bón Miền Nam	151.999.754.624	36.945.510.500
Công ty CP Phân bón hóa chất Cần Thơ	32.261.380.100	27.305.040.000
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	429.973.695	387.034.862
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	3.625.420.000	-
Công ty CP Phân bón Bình Điền	278.875.920.300	89.978.362.500
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	15.444.724.520	-
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	7.817.469.573	-
<b>Mua hàng</b>	<b>422.660.305.220</b>	<b>400.213.576.426</b>
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	397.741.706.579	381.403.110.045
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	6.831.946.250	6.251.325.890
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	11.744.578.800	9.336.038.954
Công ty CP Cao su Sao Vàng	621.422.000	412.894.000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	-	94.000.000
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	5.658.250.000	1.498.600.000
Công ty CP Ấc quy tia sáng	38.323.980	53.240.000
Công ty CP Thạch cao Đình Vũ	24.077.611	1.164.367.537

**c) Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>44.471.714.772</b>	<b>79.247.261.941</b>
Công ty CP Phân bón hoá chất Cần Thơ	44.460.320.143	54.517.479.848
Công ty CP Phân bón Miền Nam	11.394.629	24.718.339.975
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	-	11.442.118
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>1.030.946.062</b>
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	1.030.946.062
<b>Các khoản phải trả người bán</b>	<b>14.263.965.935</b>	<b>57.582.907.597</b>
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	831.688.000	516.037.335
Công ty CP Cao su Sao Vàng	340.763.830	193.087.125
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	13.041.028.527	56.865.453.937
Công ty CP Ấc quy tia sáng	50.485.578	8.329.200
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>58.050.000</b>	<b>1.400.000</b>
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	58.050.000	-

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Phân đạm và hóa chất Hà Bắc	-	1.400.000
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	-	<b>9.170.125.391</b>
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	-	9.170.125.391
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>102.296.420</b>	-
Công ty CP Phân bón Bình Điền	102.296.420	-

**Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	2.932.897.000	1.400.000.000
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.168.251.000	360.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.101.148.000</b>	<b>1.760.000.000</b>

Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm, cụ thể như sau:

**1. Thu nhập Ban Tổng giám đốc**

Họ tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Vũ Văn Bằng	Tổng Giám đốc	710.377.200	335.940.000
Bùi Đăng Dẫn	Phó Tổng Giám đốc	694.118.000	334.084.000
Lê Ngọc Nhân	Phó Tổng Giám đốc	642.523.200	244.755.000
Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	471.048.600	-
Lê Thị Hiền	Trưởng phòng KTTC	414.830.000	-
Nguyễn Văn Sinh	Nguyên Tổng giám đốc	-	188.824.000

**2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị**

Họ tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	129.100.000	30.000.000
Vũ Văn Bằng	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Lê Ngọc Nhân	Thành viên HĐQT	48.000.000	24.000.000
Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên HĐQT	101.700.000	24.000.000
Nguyễn Thị Mai	Thành viên HĐQT	101.700.000	24.000.000
Nguyễn Hoàng Trung	Thư ký HĐQT	36.000.000	36.000.000
Lâm Thái Dương	Nguyên Chủ tịch HĐQT	-	30.000.000
Hoàng Mạnh Thắng	Nguyên Thành viên HĐQT	-	24.000.000
Nguyễn Văn Sinh	Nguyên Thành viên HĐQT	-	24.000.000
Nguyễn Thị Thanh Hương	Nguyên Thành viên HĐQT	-	24.000.000

**3. Thu nhập của các thành viên Ban kiểm soát**

Họ tên	Chức danh	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Hà Trung Kiên	Trưởng BKS	524.351.000	296.397.000
Vương Thị Hải Yến	Thành viên BKS	88.700.000	18.000.000
Nguyễn Thị Xuân	Thành viên BKS	90.700.000	36.000.000
Quyên			
Bùi Thị Ngọc	Nguyên Thành viên BKS	-	18.000.000
<b>Cộng</b>		<b>4.101.148.000</b>	<b>1.736.000.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng	2.005.703.025.797	1.229.337.591.213	872.188.941.908	656.975.158.643	2.877.891.967.705	1.886.312.749.856
Giá vốn hàng bán	1.715.767.956.003	1.058.688.266.771	783.655.489.205	581.500.250.189	2.499.423.445.208	1.640.188.516.960
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>289.935.069.794</b>	<b>170.649.324.442</b>	<b>88.533.452.703</b>	<b>75.474.908.454</b>	<b>378.468.522.497</b>	<b>246.124.232.896</b>

**Bảng cân đối kế toán**

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản bộ phận	1.842.670.665.665	1.519.148.128.495	9.795.287.358	8.299.865.778	1.852.465.953.023	1.527.447.994.273
Nợ phải trả bộ phận	339.436.947.145	219.507.963.979	57.977.478.108	43.811.595.441	397.414.425.253	263.319.559.420

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**4. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.17, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản vay	44.184.649.908	49.591.358.537
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	202.279.831.213	18.158.161.134
Nợ thuần	-	31.433.197.403
Vốn chủ sở hữu	1.455.051.527.770	1.264.128.434.853
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-	2,49%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.1.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	202.279.831.213	18.158.161.134
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.595.635.701	190.072.162.372
Các khoản đầu tư tài chính	76.386.073.409	6.146.854.165
<b>Cộng</b>	<b>367.261.540.323</b>	<b>214.377.177.671</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	44.184.649.908	49.591.358.537
Phải trả người bán và phải trả khác	279.491.419.511	161.835.421.736
Chi phí phải trả	3.963.382.563	2.440.249.728
<b>Cộng</b>	<b>327.639.451.982</b>	<b>213.867.030.001</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	277.250.396.511	2.241.023.000	279.491.419.511
Chi phí phải trả	3.963.382.563	-	3.963.382.563
Các khoản vay	44.184.649.908	-	44.184.649.908



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	159.594.398.736	2.241.023.000	161.835.421.736
Chi phí phải trả	2.440.249.728	-	2.440.249.728
Các khoản vay	49.591.358.537	-	49.591.358.537

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	202.279.831.213	-	202.279.831.213
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86.982.108.871	1.613.526.830	88.595.635.701
Các khoản đầu tư tài chính	72.150.000.000	4.236.073.409	76.386.073.409

01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.158.161.134	-	18.158.161.134
Phải thu khách hàng và phải thu khác	188.480.693.372	1.591.469.000	190.072.162.372
Các khoản đầu tư tài chính	2.000.000.000	4.146.854.165	6.146.854.165

**5. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Một số chỉ tiêu so sánh của kỳ trước đã được Công ty điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót" theo Thông báo kết quả kiểm toán số 656/TB-KTNN ngày 30/12/2021 của Kiểm toán Nhà nước. Số liệu điều chỉnh được thuyết minh chi tiết như sau:

**5.1 Số liệu trước điều chỉnh và sau điều chỉnh**

a) Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020		
	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Phải thu ngắn hạn khác	31.307.922.698	672.312.445	31.980.235.143
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2.419.630.520.907	17.657.274.013	2.437.287.794.920
Giá trị hao mòn lũy kế	(1.436.733.884.260)	(1.065.250.650)	(1.437.799.134.910)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.939.880.490	1.259.827.395	3.199.707.885
Chi phí trả trước dài hạn	96.185.187.532	(15.648.067.330)	80.537.120.202
Phải trả người bán ngắn hạn	150.132.205.241	(84.515.913)	150.047.689.328
Phải trả ngắn hạn khác	9.758.532.337	(211.822.929)	9.546.709.408
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	28.441.763.408	3.172.434.715	31.614.198.123



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020		
	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Giá vốn hàng bán	1.643.064.612.833	(2.876.095.873)	1.640.188.516.960
Thu nhập khác	1.158.864.747	296.338.842	1.455.203.589
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.441.759.390	3.172.434.715	31.614.194.105
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	194,66	21,71	216,37

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

	Năm 2020		
	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận trước thuế	28.441.759.390	3.172.434.715	31.614.194.105
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	166.486.164.595	1.065.250.650	167.551.415.245
Tăng, giảm các khoản phải thu	10.190.589.314	(1.932.139.840)	8.258.449.474
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(13.807.407.835)	(296.338.842)	(14.103.746.677)
Tăng, giảm chi phí trả trước	10.606.422.949	15.648.067.330	26.254.490.279
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(396.208.735)	(17.657.274.013)	(18.053.482.748)

**5.2 Các thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố**

a) Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" tăng 672.312.445 đồng do điều chỉnh giá trị thuế nhập khẩu ưu đãi được hoàn lại khi nhập vật tư, nguyên liệu sản xuất.

Chỉ tiêu "Nguyên giá TSCĐ hữu hình" tăng 17.657.274.013 đồng do kết chuyển từ sửa chữa lớn chờ phân bổ sang.

Chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" tăng 1.065.250.650 đồng do trích bổ sung khấu hao tương ứng nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng.

Chỉ tiêu "Xây dựng cơ bản dở dang" tăng 1.259.827.395 đồng do điều chỉnh vật tư xuất kho sửa chữa chưa được nghiệm thu, bàn giao.

Chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" giảm 15.648.067.330 đồng do điều chuyển chi phí sửa chữa sang tăng tài sản cố định.

Chỉ tiêu "Phải trả người bán ngắn hạn" giảm 84.515.913 đồng do hạch toán tăng thu nhập đối với các khoản công nợ nhà cung cấp không đòi.

Chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" giảm 211.822.929 đồng do kết chuyển tăng thu nhập đối với giá trị hàng kiểm kê thừa năm 2020 đã có quyết định xử lý.

Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay" tăng 3.172.434.715 đồng do xác định lại kết quả kinh doanh qua ảnh hưởng bởi các bút toán điều chỉnh hồi tố theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

b) Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020

Chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" giảm 2.876.095.873 đồng là do:

+ Giảm giá trị vật tư xuất sửa chữa kho lưu huỳnh: 1.259.827.395 đồng

+ Giảm thuế nhập khẩu nguyên vật liệu đã hạch toán vào chi phí: 672.312.445 đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

+ Giảm phân bổ chi phí sửa chữa lớn: 2.009.206.683 đồng

+ Tăng trích khấu hao tài sản cố định: 1.065.250.650 đồng

Chỉ tiêu "Thu nhập khác" tăng 296.338.842 đồng do xử lý kết quả thừa sau kiểm kê và tăng các khoản công nợ phải trả nhưng nhà cung cấp không đòi

Chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" tăng 3.172.434.715 đồng do xác định lại kết quả kinh doanh qua ảnh hưởng bởi các bút toán điều chỉnh hồi tố theo kiến nghị của KTNN.

Chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" thay đổi do xác định lại kết quả kinh doanh qua ảnh hưởng bởi các bút toán điều chỉnh hồi tố.

Hải Phòng, ngày 23 tháng 02 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM**

Người lập biểu

Trưởng phòng Kế toán

Tổng giám đốc

**Đặng Thị Hoa**

**Lê Thị Hiền**



**Vũ Văn Bằng**

